

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 3 năm 2026

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026

Hình thức đào tạo: **Tuyển sinh đại học chính quy**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 351 /QĐ-ĐVTDT ngày 16/3/2026
của Hiệu trưởng trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở đào tạo:** Trường Đại học Văn hoá, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.
- Mã trường:** DVD
- Địa chỉ các trụ sở:**

| STT | Loại trường | Tên trường | Địa điểm |
|-----|---------------------|---|--|
| 1 | Cơ sở đào tạo chính | Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa | Số 561, Quang Trung, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa |

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử:

<http://tucst.edu.vn/>

<http://tuyensinh.tucst.edu.vn/>

<https://web.facebook.com/tucst.edu.vn>

<https://zalo.me/4463223452330571565>

<https://www.tiktok.com/@tuyensinhhtucst>

5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin, quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi)

<http://tuyensinh.tucst.edu.vn/web/trang-chu/dai-hoc-chinh-quy/de-an-tuyen-sinh>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: (0237) 3 713496; 0975 755 323

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo³ (chương trình đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các chương trình đào tạo, phương thức, trình độ đào tạo ngành...)

7.1. Địa chỉ công khai chương trình đào tạo:

<http://tuyensinh.tucst.edu.vn/web/trang-chu/dai-hoc-chinh-quy>

7.2. Địa chỉ công khai đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý:

<http://tuyensinh.tucst.edu.vn/web/trang-chu/dai-hoc-chinh-quy>

7.3. Địa chỉ công khai cơ sở vật chất:

<http://tuyensinh.tucst.edu.vn/web/trang-chu/dai-hoc-chinh-quy>

7.4. Địa chỉ công khai quy mô đào tạo:

<http://tuyensinh.tucst.edu.vn/web/trang-chu/dai-hoc-chinh-quy>

7.5. Địa chỉ công khai tỷ lệ sinh viên có việc làm:

<http://ttvtsgtvl.tucst.edu.vn/web/trang-chu/tin-tuc-su-kien/bao-cao-khao-sat-tinh-hinh-viec-lam-cua-sinh-vien-tot-nghiep-nam-2024.html>

7.6. Địa chỉ công khai kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành: <http://tuyensinh.tucst.edu.vn/web/trang-chu/dai-hoc-chinh-quy>

II. TUYỂN SINH CHÍNH QUY ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển:

1.1. Người dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức bao gồm:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

c) Đối với các ngành đào tạo giáo viên, chỉ xét tuyển thí sinh có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Thanh Hóa theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020, sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 60/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm.

2. Người dự tuyển quy định tại điểm 1.1 mục này phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;

b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định của Nhà trường.

3. Đối với người dự tuyển là người khuyết tật ảnh hưởng khả năng học tập, Trường thành lập hội đồng đánh giá năng lực và điều kiện sức khỏe của thí sinh, đồng thời thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển vào các chương trình đào tạo phù hợp với năng lực và sức khỏe của thí sinh.

4. Nguồn xét tuyển là thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh: - Xét tuyển
- Kết hợp thi tuyển và xét tuyển;

Năm 2026, Nhà trường sử dụng đồng thời 04 phương thức (PT). Trong đó, phương thức 1 (Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026) là **phương thức gốc**, cụ thể:

| Phương thức tuyển sinh | Mã phương thức |
|--|----------------|
| PT1: Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2026 (xét tuyển đối với tất cả các ngành đào tạo); riêng ngành có tổ hợp thi năng khiếu, sử dụng kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2026 với điểm thi năng khiếu. | 100 |
| PT2: Sử dụng kết quả học tập ở THPT (xét tuyển đối với các ngành đào tạo ngoài sư phạm); riêng ngành có tổ hợp thi năng khiếu, sử dụng kết quả học tập ở trung học phổ thông với điểm thi năng khiếu. | 200 |
| PT3: Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo (xét tuyển đối với tất cả các ngành đào tạo) | 301 |
| PT4: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực hoặc đánh giá tư duy do các đại học hoặc trường đại học tổ chức năm 2026 (xét tuyển đối với tất cả các ngành đào tạo) | 402 |

3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

- Ngưỡng đầu vào:

Nhà trường sẽ công bố theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Điểm trúng tuyển:

Nhà trường sẽ công bố theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành | Số lượng tuyển sinh (Dự kiến) | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|----|--------------|---|------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|--|---------|
| 1. | 7140201 | Giáo dục Mầm non | 7140201 | Giáo dục Mầm non | 120 | 100: M00, M05, M07, M11, M30 200: M00, M05, M07, M11, M30 301: M00, M05, M07, M11, M30 402: M00, M05, M07, M11, M30 | |
| 2. | 7140202 | Giáo dục Tiểu học | 7140202 | Giáo dục Tiểu học | 46 | 100: B03, C02, C04, D01, M00 200: B03, C02, C04, D01, M00 301: B03, C02, C04, D01, M00 402: B03, C02, C04, D01, M00 | |

| | | | | | | |
|-----|---------|--------------------------|---------|--------------------------|-----|---|
| 3. | 7140206 | Giáo dục Thể chất | 7140206 | Giáo dục Thể chất | 50 | 100: T02, T07, T10, T11, T12 200: T02, T07, T10, T11, T12 301: T02, T07, T10, T11, T12 402: T02, T07, T10, T11, T12 |
| 4. | 7140221 | Sư phạm Âm nhạc | 7140221 | Sư phạm Âm nhạc | 20 | 100: N00 200: N00 301: N00 402: N00 |
| 5. | 7140222 | Sư phạm Mỹ thuật | 7140222 | Sư phạm Mỹ thuật | 20 | 100: H00 200: H00 301: H00 402: H00 |
| 6. | 7140210 | Sư phạm Tin học | 7140210 | Sư phạm Tin học | 50 | 100: A00, A01, A02, A04, C01 200: A00, A01, A02, A04, C01 301: A00, A01, A02, A04, C01 402: A00, A01, A02, A04, C01 |
| 7. | 7210205 | Thanh nhạc | 7210205 | Thanh nhạc | 20 | 100: N00 200: N00 301: N00 402: N00 |
| 8. | 7810301 | Quản lý thể dục thể thao | 7810301 | Quản lý thể dục thể thao | 80 | 100: T02, T07, T10, T11, T12 200: T02, T07, T10, T11, T12 301: T02, T07, T10, T11, T12 402: T02, T07, T10, T11, T12 |
| 9. | 7810302 | Huấn luyện thể thao | 7810302 | Huấn luyện thể thao | 80 | 100: T02, T07, T10, T11, T12 200: T02, T07, T10, T11, T12 301: T02, T07, T10, T11, T12 402: T02, T07, T10, T11, T12 |
| 10. | 7810101 | Du lịch | 7810101 | Du lịch | 100 | 100: C00, C03, C12, X70/C19, D14 200: C00, C03, C12, X70/C19, D14 301: C00, C03, C12, X70/C19, D14 402: C00, C03, C12, |

| | | | | | | | |
|-----|---------|-------------------------------------|---------|-------------------------------------|-----|--|--|
| | | | | | | X70/C19, D14 | |
| 11. | 7810103 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 7810103 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 100 | 100: C00, C03, C12, X70/C19, D14 200: C00, C03, C12, X70/C19, D14 301: C00, C03, C12, X70/C19, D14 402: C00, C03, C12, X70/C19, D14 | |
| 12. | 7810201 | Quản trị khách sạn | 7810201 | Quản trị khách sạn | 100 | 100: B03, C03, C04, X01/C14, D01 200: B03, C03, C04, X01/C14, D01 301: B03, C03, C04, X01/C14, D01 402: B03, C03, C04, X01/C14, D01 | |
| 13. | 7380101 | Luật | 7380101 | Luật | 20 | 100: C00, C03, C07, X70/C19, D14 200: C00, C03, C07, X70/C19, D14 301: C00, C03, C07, X70/C19, D14 402: C00, C03, C07, X70/C19, D14 | |
| 14. | 7310205 | Quản lý nhà nước | 7310205 | Quản lý nhà nước | 20 | 100: B03, C03, C04, X01/C14, D01 200: B03, C03, C04, X01/C14, D01 301: B03, C03, C04, X01/C14, D01 402: B03, C03, C04, X01/C14, D01 | |
| 15. | 7340404 | Quản trị nhân lực | 7340404 | Quản trị nhân lực | 50 | 100: B03, C03, C04, X01/C14, D01 200: B03, C03, C04, X01/C14, D01 301: B03, C03, C04, X01/C14, D01 402: B03, C03, C04, X01/C14, D01 | |
| 16. | 7220201 | Ngôn ngữ Anh | 7220201 | Ngôn ngữ Anh | 40 | 100: D01 , D11, D14, D15, D66 200: D01 , D11, D14, D15, D66 301: D01 , D11, D14, D15, D66 402: D01 , D11, D14, D15, D66 | |
| 17. | 7320106 | Công nghệ | 7320106 | Công nghệ truyền thông | 35 | 100: B03, C01, C04, X01/C14, D01 | |

| | | | | | | | |
|-------------|---------|----------------------------|---------|-------------------------|--------------|---|--|
| | | truyền thông | | | | 200: B03, C01, C04, X01/C14, D01 301: B03, C01, C04, X01/C14, D01 402: B03, C01, C04, X01/C14, D01 | |
| 18. | 7760101 | Công tác xã hội | 7760101 | Công tác xã hội | 16 | 100: B03, C03, C04, X01/C14, D01 200: B03, C03, C04, X01/C14, D01 301: B03, C03, C04, X01/C14, D01 402: B03, C03, C04, X01/C14, D01 | |
| 19. | 7229042 | Quản lý văn hóa | 7229042 | Quản lý văn hóa | 20 | 100: C03, C04, D01, B03 200: C03, C04, D01, B03 301: C03, C04, D01, B03 402: C03, C04, D01, B03 | |
| 20. | 7320201 | Thông tin - Thư viện | 7320201 | Thông tin - Thư viện | 60 | 100: B03, C03, C04, X01/C14, D01 200: B03, C03, C04, X01/C14, D01 301: B03, C03, C04, X01/C14, D01 402: B03, C03, C04, X01/C14, D01 | |
| 21. | 7210104 | Đồ họa | 7210104 | Đồ họa | 20 | 100: H00 200: H00 301: H00 402: H00 | |
| 22. | 7210404 | Thiết kế thời trang | 7210404 | Thiết kế thời trang | 20 | 100: H00 200: H00 301: H00 402: H00 | |
| Tổng | | | | | 1.087 | | |

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

5.1.1. Phương thức 1: Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (xét tuyển đối với tất cả các ngành đào tạo)

Thí sinh đáp ứng điều kiện dự tuyển tại **mục II.1** và đảm bảo điều kiện:

a) Đối với chương trình đào tạo giáo viên, chương trình đào tạo ngành Luật: Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT xác định và công bố;

Các chương trình đào tạo giáo viên chỉ xét tuyển đối với các thí sinh đăng ký ở các nguyện vọng có thứ tự từ 01 đến 05.

b) Đối với các ngành không thuộc mục a): Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (mức điểm nhận hồ sơ ĐKXT) của tổ hợp gốc cho mỗi ngành do HĐTS xác định và công bố.

5.1.2. Phương thức 2: Sử dụng kết quả học tập ở THPT (xét tuyển đối với các ngành đào tạo ngoài sư phạm)

Thí sinh đáp ứng điều kiện dự tuyển tại **mục II.1** và đảm bảo điều kiện:

a) Đối với ngành Luật, có tổng điểm TBC kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của 3 môn học ở THPT thuộc tổ hợp môn xét tuyển được quy đổi sang phương thức gốc (PT1) đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (mức điểm nhận hồ sơ ĐKXT) của tổ hợp gốc do HĐTS công bố, đồng thời phải đáp ứng một trong các điều kiện sau:

+ Thí sinh phải đạt ngưỡng đầu vào áp dụng đối với Phương thức 1.

+ Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên;

b) Đối với các ngành đào tạo khác: Tổng điểm TBC kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của 3 môn học ở THPT thuộc tổ hợp môn xét tuyển được quy đổi sang phương thức gốc (PT1) đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (mức điểm nhận hồ sơ ĐKXT) của tổ hợp gốc cho mỗi ngành do HĐTS công bố.

5.1.3. Phương thức 3: Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo (xét tuyển đối với tất cả các ngành đào tạo không quá 10% chỉ tiêu theo ngành)

a) Xét tuyển thẳng các thí sinh đạt một trong các điều kiện sau:

- Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng, được xét tuyển vào các ngành đào tạo có tổ hợp xét tuyển chứa môn thi đạt giải.

- Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của chương trình đào tạo. Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm nếu được xét tuyển thẳng, được xét tuyển vào các ngành đào tạo phù hợp.

- Thí sinh đạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đạt giải

không quá 04 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng, được xét tuyển vào các ngành: Sư phạm Âm nhạc, Thanh nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Đồ họa, Thiết kế thời trang.

- Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, gồm có: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thể vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thời gian đạt giải không quá 04 năm, tính đến thời điểm xét tuyển thẳng, được xét tuyển vào các ngành Giáo dục thể chất, Huấn luyện thể thao, Quản lý thể dục thể thao.

- Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ GDĐT cử tham gia; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng, được xét tuyển vào các ngành đào tạo phù hợp.

b) Xét tuyển đối tượng dự bị đại học đảm bảo các điều kiện sau:

- Đã hoàn thành chương trình dự bị đại học;

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của chương trình đào tạo đăng ký (tổng điểm 3 môn thi tốt nghiệp THPT năm 2025, 2026 hoặc 3 môn trong chương trình dự bị đại học).

c) Xét tuyển đối với Luru học sinh Lào (đào tạo theo diện hợp tác giữa tỉnh Thanh Hóa và tỉnh Hủa Phăn) đã hoàn thành chương trình học tiếng Việt và chuẩn năng lực tiếng Việt do trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch đánh giá; hoặc học THPT ở Việt Nam; hoặc có chứng chỉ tiếng Việt theo khung năng lực do các cơ sở đào tạo cấp.

5.1.4. Phương thức 4: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực hoặc đánh giá tư duy do các đại học hoặc trường đại học tổ chức thi năm 2026 (ĐHQG Hà Nội, ĐH Bách khoa Hà Nội, Trường ĐH Sư phạm Hà Nội...), (xét tuyển đối với tất cả các ngành đào tạo trừ các ngành đào tạo trong tổ hợp có môn năng khiếu)

Thí sinh đáp ứng điều kiện dự tuyển tại **mục II.1** và đảm bảo điều kiện:

a) Đối với chương trình đào tạo giáo viên, chương trình đào tạo ngành Luật: Có điểm thi được quy đổi theo thang điểm 30 đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng do Bộ GDĐT công bố, đồng thời đáp ứng một trong các điều kiện sau:

+ Thí sinh phải đạt ngưỡng đầu vào áp dụng đối với Phương thức 1.

+ Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên;

b) Đối với các ngành không thuộc mục a): Có điểm thi được quy đổi theo thang điểm 30 và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (mức điểm nhận hồ sơ ĐKXT) của tổ hợp gốc cho mỗi ngành do HẾTTS công bố.

5.2. Ngành, mã ngành, tổ hợp môn xét tuyển

| TT | Ngành đào tạo | Mã ngành | Tổ hợp xét tuyển 2026 | Số lượng tuyển sinh (Dự kiến) |
|-----------|--------------------------|-----------------|---|---|
| 1 | Giáo dục Mầm non | 7140201 | (M00): Ngữ văn, Toán học, Năng khiếu (M05): Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu (M07): Ngữ văn, Địa lý, Năng khiếu (M11): Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu (M30): Ngữ văn, Sinh học, Năng khiếu | 120 |
| 2 | Giáo dục Tiểu học | 7140202 | (B03): Ngữ văn, Toán học, Sinh học (C02): Ngữ văn, Toán học, Hóa học (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (D01): Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh (M00): Ngữ văn, Toán học, Năng khiếu | 46 |
| 3 | Giáo dục Thể chất | 7140206 | (T02): Ngữ văn, Toán học, Năng khiếu (T07): Ngữ văn, Địa lý, Năng khiếu (T10): Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu (T11): Ngữ văn, Sinh học, Năng khiếu (T12): Ngữ văn, GD K.tế-PL/GDCD, Năng khiếu | 50 |
| 4 | Sư phạm Âm nhạc | 7140221 | (N00): Ngữ văn, Năng khiếu 1 (Thẩm âm: tiết tấu, cao độ), Năng khiếu 2 (Đàn, hát) | 20 |
| 5 | Sư phạm Mỹ thuật | 7140222 | (H00): Ngữ văn, Năng khiếu 1 (Hình họa: vẽ chì, tượng thạch cao), Năng khiếu 2 (Vẽ tranh Bó cục màu) | 20 |
| 6 | Sư phạm Tin học | 7140210 | (A00): Toán học, Vật lý, Hóa học (A01): Toán học, Vật lý, Tiếng Anh (A02): Toán học, Vật lý, Sinh học (A04): Toán học, Vật lý, Địa lý (C01): Toán học, Vật lý, Ngữ Văn | 50 |
| 7 | Thanh nhạc | 7210205 | (N00): Ngữ văn, Năng khiếu 1 (Thẩm âm: tiết tấu, cao độ), Năng khiếu 2 (Hát) | 20 |
| 8 | Quản lý thể dục thể thao | 7810301 | (T02): Ngữ văn, Toán học, Năng khiếu (T07): Ngữ văn, Địa lý, Năng khiếu (T10): Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu (T11): Ngữ văn, Sinh học, Năng khiếu (T12): Ngữ văn, GD K.tế-PL/GDCD, Năng khiếu | 80 |

| TT | Ngành đào tạo | Mã ngành | Tổ hợp xét tuyển 2026 | Số lượng tuyển sinh (Dự kiến) |
|-----------|-------------------------------------|-----------------|---|--|
| 9 | Huấn luyện thể thao | 7810302 | (T02): Ngữ văn, Toán học, Năng khiếu (T07): Ngữ văn, Địa lý, Năng khiếu (T10): Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu (T11): Ngữ văn, Sinh học, Năng khiếu (T12): Ngữ văn, GD K.tế-PL/GDCD, Năng khiếu | 80 |
| 10 | Du lịch | 7810101 | (C00): Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C03): Ngữ văn, Lịch sử, Toán học (C12): Ngữ văn, Lịch sử, Sinh học (X70/C19): Ngữ văn, Lịch sử, GD K.tế-PL/GDCD (D14): Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh | 100 |
| 11 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 7810103 | (C00): Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C03): Ngữ văn, Lịch sử, Toán học (C12): Ngữ văn, Lịch sử, Sinh học (X70/C19): Ngữ văn, Lịch sử, GD K.tế-PL/GDCD (D14): Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh | 100 |
| 12 | Quản trị khách sạn | 7810201 | (B03): Ngữ văn, Toán học, Sinh học (C03): Ngữ văn, Toán học, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (X01/C14): Ngữ văn, Toán học, GD K.tế-PL/GDCD (D01): Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh | 100 |
| 13 | Luật | 7380101 | (C00): Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C03): Ngữ văn, Lịch sử, Toán học (C07): Ngữ văn, Lịch sử, Vật lý (X70/C19): Ngữ văn, Lịch sử, GD K.tế-PL/GDCD (D14): Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh | 20 |
| 14 | Quản lý nhà nước | 7310205 | (B03): Ngữ văn, Toán học, Sinh học (C03): Ngữ văn, Toán học, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (X01/C14): Ngữ văn, Toán học, GD K.tế-PL/GDCD (D01): Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh | 20 |
| 15 | Quản trị nhân lực | 7340404 | (B03): Ngữ văn, Toán học, Sinh học (C03): Ngữ văn, Toán học, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (X01/C14): Ngữ văn, Toán học, GD K.tế-PL/GDCD (D01): Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh | 50 |

| TT | Ngành đào tạo | Mã ngành | Tổ hợp xét tuyển 2026 | Số lượng tuyển sinh (Dự kiến) |
|-------------|---|----------------------|--|----------------------------------|
| 16 | Ngôn ngữ Anh | 7220201 | (D01): Tiếng Anh, Ngữ văn, Toán học (D11): Tiếng Anh, Ngữ văn, Vật lý (D14): Tiếng Anh, Ngữ văn, Lịch sử (D15): Tiếng Anh, Ngữ văn, Địa lý (D66): Tiếng Anh, Ngữ văn, GD K.tế-PL/GDCD | 40 |
| 17 | Công nghệ truyền thông | 7320106 | (B03): Toán học, Ngữ văn, Sinh học (C01): Toán học, Ngữ văn, Vật lý (C04): Toán học, Ngữ văn, Địa lý (X01/C14): Toán học, Ngữ văn, GD K.tế-PL/GDCD (D01): Toán học, Ngữ văn, Tiếng Anh | 35 |
| 18 | Công tác xã hội | 7760101 | (B03): Ngữ văn, Toán học, Sinh học (C03): Ngữ văn, Toán học, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (X01/C14): Ngữ văn, Toán học, GD K.tế-PL/GDCD (D01): Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh | 16 |
| 19 | Quản lý văn hóa | 7229042 | (C03): Ngữ văn, Toán, Sử (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (D01): Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh (B03): Ngữ văn, Toán học, Sinh học | 20 |
| 20 | Thông tin - Thư viện | 7320201 | | 60 |
| 20.1 | <i>Chuyên ngành: Thư viện - Thiết bị trường học</i> | <i>7320201 A</i> | (B03): Ngữ văn, Toán học, Sinh học (C03): Ngữ văn, Toán học, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (X01/C14): Ngữ văn, Toán học, GD K.tế-PL/GDCD (D01): Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh | |
| 20.2 | <i>Chuyên ngành: Văn thư - Lưu trữ</i> | <i>7320201 B</i> | (B03): Ngữ văn, Toán học, Sinh học (C03): Ngữ văn, Toán học, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (X01/C14): Ngữ văn, Toán học, GD K.tế-PL/GDCD (D01): Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh | |
| 21 | Đồ họa | 7210104 | (H00): Ngữ văn, Năng khiếu 1 (Hình họa: vẽ chì, tượng thạch cao); Năng khiếu 2 (Vẽ trang trí màu) | 20 |
| 22 | Thiết kế thời trang | 7210404 | (H00): Ngữ văn, Năng khiếu 1 (Hình họa: vẽ chì, tượng thạch cao); Năng khiếu 2 (Vẽ trang trí màu) | 20 |
| Tổng | | | | 1.087 |

Ghi chú:

a) Các tổ hợp được **bồi đậm** là **Tổ hợp gốc**;

b) Đối với các ngành sử dụng điểm năng khiếu để xét tuyển: Thí sinh phải có điểm thi năng khiếu đạt từ 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10); ngành Giáo dục Thể chất xét tuyển sinh những thí sinh có ngoại hình cân đối (nam cao từ 1,65m trở lên, nữ cao từ 1,55m trở lên). Đối với thí sinh đăng ký dự thi năng khiếu các ngành: Giáo dục thể chất, Huấn luyện thể thao, Quản lý thể dục thể thao do trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa tổ chức: thí sinh chỉ cần tham gia dự thi các nội dung năng khiếu một lần và được sử dụng kết quả thi năng khiếu để xét tuyển vào các ngành còn lại.

c) Trong tổ hợp các môn ĐKXT có môn tiếng Anh, nếu thí sinh có chứng chỉ IELTS từ 5.0 hoặc TOEFL iBT từ 60 điểm trở lên (*trong vòng 24 tháng kể từ ngày được cấp chứng chỉ đến tháng 8/2026*), được quy về thang điểm 10 để xét tuyển thay thế môn tiếng Anh, như sau:

| STT | IELTS | TOEFL iBT | Điểm quy đổi |
|-----|-------------|------------|--------------|
| 1 | 7.0 trở lên | 86 trở lên | 10 |
| 2 | 6.5 | 79-85 | 9.5 |
| 3 | 6.0 | 70-78 | 9.0 |
| 4 | 5.5 | 65-69 | 8.5 |
| 5 | 5.0 | 60-64 | 8.0 |

5.3. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

5.3.1. Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng: Thực hiện theo quy định của Bộ GDĐT.

5.3.2. Điểm cộng

Tổng điểm cộng bao gồm điểm thưởng, điểm xét thưởng, điểm khuyến khích không vượt quá 10% điểm tối đa của thang điểm xét tuyển được quy định như sau:

a) Điểm thưởng: dành cho các đối tượng thí sinh được xét tuyển thẳng theo phương thức 3 nhưng không sử dụng quyền xét tuyển thẳng; mức điểm thưởng là 3,00 điểm theo thang điểm 30;

b) Điểm xét thưởng

- Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi tuyển chọn học sinh giỏi các môn văn hóa cấp tỉnh do Sở GD&ĐT tổ chức và kết quả TBC học tập cả 3 năm học (lớp 10, 11, 12) ở THPT được đánh giá mức tốt trở lên (học lực xếp từ giỏi trở lên), điểm xét thưởng theo thang điểm 30 như sau: Giải Nhất: 1.5 điểm, Giải Nhì: 1.25 điểm, Giải Ba: 1.00 điểm;

- Thí sinh là học sinh lớp chuyên của trường THPT chuyên và kết quả TBC học tập cả 3 năm học (lớp 10, 11, 12) ở THPT được đánh giá mức tốt trở lên (học lực xếp từ giỏi trở lên), môn chuyên có trong tổ hợp xét tuyển, điểm xét thưởng theo thang điểm 30 như sau:

+ Môn chuyên đúng ngành ĐKXT và học lực 3 năm học (lớp 10, 11, 12) xếp loại Xuất sắc được cộng 1.50 điểm.

+ Môn chuyên đúng ngành ĐKXT và học lực 3 năm học (lớp 10, 11, 12) xếp loại Giỏi; hoặc 2 năm Giỏi và 1 năm Xuất sắc; hoặc 1 năm Giỏi và 1 năm Xuất sắc được cộng 1.25 điểm.

+ Môn chuyên không đúng ngành ĐKXT và học lực 3 năm học (lớp 10, 11, 12) xếp loại Xuất sắc được cộng 1.00 điểm.

+ Môn chuyên không đúng ngành ĐKXT và học lực 3 năm học (lớp 10, 11, 12) xếp loại Giỏi; hoặc 2 năm Giỏi và 1 năm Xuất sắc; hoặc 1 năm Giỏi và 1 năm Xuất sắc được cộng 0.75 điểm.

5.3.3. Điểm xét tuyển

a) *Điểm xét tuyển*: Là tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi của từng tổ hợp xét tuyển đã quy về tổ hợp gốc theo phương thức 1 hoặc điểm đã quy đổi theo tổ hợp gốc của phương thức 2 và phương thức 4 cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định.

Trong trường hợp có 2 hoặc nhiều thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau (điểm xét tuyển là tổng điểm bao gồm cả điểm ưu tiên ĐT và KV), thứ tự ưu tiên:

| PT xét tuyển | Ưu tiên 1 | Ưu tiên 2 |
|--------------|--|---|
| PT 1 | Thí sinh có tổng điểm 3 môn thi trong tổ hợp xét tuyển không bao gồm điểm KV, ĐT (nếu có) cao hơn. | Thí sinh có điểm môn học tương ứng với ngành ĐKXT cao hơn, cụ thể: + Môn Toán đối với các ngành: Sư phạm Tin học, Công nghệ truyền thông. + Môn Năng khiếu đối với các ngành: Giáo dục Thể chất, Quản lý thể dục thể thao, Huấn luyện thể thao; + Tổng điểm 2 môn năng khiếu đối với các ngành: Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Thanh nhạc, Đồ họa, Thiết kế thời trang. + Môn Tiếng Anh đối với ngành Ngôn ngữ Anh. + Môn Ngữ văn đối với các ngành còn lại. |
| PT 2 | Thí sinh có tổng điểm 3 môn thi trong tổ hợp xét tuyển không bao gồm điểm KV, ĐT (nếu có) cao hơn. | Thí sinh có điểm môn học tương ứng với ngành ĐKXT cao hơn, cụ thể: + Môn Toán đối với các ngành: Sư phạm Tin học, Công nghệ truyền thông. + Môn Năng khiếu đối với các ngành: Giáo dục Thể chất, Quản lý thể dục thể thao, Huấn luyện thể thao; + Tổng điểm 2 môn năng khiếu đối với các ngành: Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Thanh nhạc, Đồ họa, Thiết kế thời trang. + Môn Tiếng Anh đối với ngành Ngôn ngữ Anh. + Môn Ngữ văn đối với các ngành còn lại. |

| PT xét tuyển | Ưu tiên 1 | Ưu tiên 2 |
|--------------|---|--|
| PT3 | Thí sinh đạt giải Quốc tế, Quốc gia. | |
| PT 4 | Thí sinh có điểm TBC năm học lớp 12 cao hơn | Thí sinh có điểm TBC năm học lớp 12 môn học tương ứng với ngành ĐKXT cao hơn, cụ thể: + Môn Toán đối với các ngành: Sư phạm Tin học, Công nghệ truyền thông. + Môn Tiếng Anh đối với ngành Ngôn ngữ Anh. + Môn Ngữ văn đối với các ngành còn lại. |

b) Hướng dẫn tính điểm xét tuyển

- Điểm xét tuyển đối với thí sinh gồm 3 thành phần:

+ *Thành phần 1 (A)*: Tổng điểm thi 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển hoặc điểm học tập ở THPT thuộc tổ hợp xét tuyển được quy đổi hoặc điểm thi đánh giá năng lực/đánh giá tư duy do các đại học hoặc trường đại học tổ chức thi năm 2026 được quy đổi;

+ *Thành phần 2 (B)*: Điểm cộng (thực hiện mục 5.3.2);

+ *Thành phần 3 (C)*: Điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng (thực hiện theo quy định của Bộ GDĐT hiện hành)

- Tổng điểm thí sinh đạt được = Tổng điểm thi (A) + Điểm cộng (B)

+ Nếu “*Tổng điểm thí sinh đạt được*” vượt quá 30 điểm thì sẽ quy về điểm tuyệt đối (điểm xét tuyển) là 30 điểm.

+ Nếu “*Tổng điểm thí sinh đạt được*” trên 22,5 điểm thì thực hiện quy đổi điểm ưu tiên theo công thức sau:

$ĐƯT (C) = [(30 - \text{Tổng điểm thí sinh đạt được})/7,5] \times (\text{Điểm ưu tiên khu vực} + \text{Điểm ưu tiên đối tượng})$

- Điểm xét tuyển = Tổng điểm thí sinh đạt được + Điểm ưu tiên (C)

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Đăng ký và tổ chức thi năng khiếu

6.1.1. Các môn thi năng khiếu và thời gian thi

+ *Đối với ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Tiểu học*:

Nội dung năng khiếu 1: Đọc diễn cảm. Thời gian: 8-10 phút/ thí sinh.

Nội dung năng khiếu 2: Hát. Thời gian: 5-7 phút/ thí sinh

Điểm thi Năng khiếu = (điểm Nội dung NK 1 + điểm Nội dung NK 2)/2

+ *Đối với ngành Sư phạm Mĩ thuật, Đồ họa, Thiết kế Thời trang*:

Môn Năng khiếu 1: Hình họa: vẽ chì, tượng thạch cao. Thời gian: 180 phút

Môn Năng khiếu 2: Vẽ tranh Bó cục màu; Vẽ trang trí màu. Thời gian: 180 phút

+ *Đối với ngành Sư phạm Âm nhạc, Thanh nhạc*:

Môn Năng khiếu 1: Thảm âm: tiết tấu, cao độ. Thời gian: 3-5 phút/thí sinh

Môn Năng khiếu 2: Đàn, Hát (*Đối với Sư phạm Âm nhạc*); Hát (*đối với Thanh nhạc*). Thời gian: 5-7 phút/ thí sinh

+ Đối với ngành Quản lý Thể thao, Giáo dục thể chất, Huấn luyện thể thao:

Nội dung 1: Bật xa tại chỗ.

Nội dung 2: Chạy 100m

Điểm Năng khiếu = (điểm Nội dung 1 + điểm Nội dung 2)/2

6.1.2. Đăng ký và thi năng khiếu:

- Phiếu đăng ký thi năng khiếu (*Mẫu 3 phần Phụ lục*)

- Thời gian đăng ký thi năng khiếu: Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 13/07/2026.

- Thời gian thi: Dự kiến: Đợt 1 (tháng 6/2026); Đợt 2 (tháng 7/2026) và các đợt bổ sung (nếu có). Phương án, kế hoạch triển khai tổ chức thực hiện công khai trên Website, Fanpage của Nhà trường.

- **Hình thức, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thi năng khiếu, đăng ký xét tuyển:** Thí sinh đăng ký trực tiếp tại Trường, trực tuyến (<http://tuyensinh.tucst.edu.vn/>) hoặc chuyển phát;

Địa chỉ ĐKDT: Phòng Truyền thông và Tuyển sinh - Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa. Số 561, Quang Trung, Phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa. Điện thoại: 0904.480.222.

6.2. Đăng ký điểm cộng

a) Thời gian: Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký để được cộng điểm khuyến khích từ ngày 01/4/2026 đến trước 17h00 ngày 30/6/2026.

b) Hình thức: Thí sinh đăng ký trực tiếp tại Trường, trực tuyến (<http://tuyensinh.tucst.edu.vn/>) hoặc chuyển phát;

Địa chỉ ĐKDT: Phòng Truyền thông và Tuyển sinh - Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa. Số 561, Quang Trung, Phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa. Điện thoại: 0904.480.222.

c) Hồ sơ:

- Phiếu đề nghị công nhận điểm cộng (*Mẫu 4 phần Phụ lục*);

- Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đối tượng cộng điểm khuyến khích;

- Bản sao có chứng thực: Học bạ THPT, Bằng tốt nghiệp đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2026 hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2026;

6.3. Tổ chức tuyển sinh theo các phương thức

6.3.1. Phương thức 1: Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (xét tuyển đối với tất cả các ngành đào tạo)

a) Đăng ký xét tuyển

+ Thời gian nộp hồ sơ: Theo kế hoạch, lịch trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Hình thức đăng ký: Tại các điểm tiếp nhận do Sở Giáo dục và Đào tạo quy định.

- **Đối với các đợt xét tuyển bổ sung:** thí sinh ĐKXT qua bưu điện hoặc đăng ký trực tuyến (<http://tuyensinh.tucst.edu.vn/>) hoặc trực tiếp tại Trường;

b) Điều kiện xét tuyển

Thí sinh đáp ứng điều kiện dự tuyển tại **mục II.1** và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được quy định tại **mục II.5.1**; xét theo tổng điểm từ cao xuống cho đến hết chỉ tiêu tuyển sinh.

6.3.2. Phương thức 2: Sử dụng kết quả học tập ở THPT (xét tuyển đối với các ngành đào tạo ngoài sư phạm)

a) Đăng ký xét tuyển

- Thời gian: Từ ngày 01/4/2026 đến 17h00 ngày 30/6/2026 đối với thí sinh tốt nghiệp THPT trước năm 2026 và từ ngày 01/5/2026 đến 17h00 ngày 30/6/2026 đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026. Kết thúc mỗi đợt, nếu xét tuyển bổ sung Nhà trường sẽ Thông báo bổ sung trên website.

- Hình thức: Thí sinh đăng ký trực tuyến (<http://tuyensinh.tucst.edu.vn/>), chuyên phát hoặc trực tiếp tại Phòng Truyền thông và Tuyển sinh - Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa. Số 561, Quang Trung, Phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa. Điện thoại: 0904.480.222.

b) Hồ sơ ĐKXT

- Phiếu đăng ký xét tuyển (*Mẫu 1 phần Phụ lục*);
- Học bạ THPT (*bản sao công chứng*);
- Bằng tốt nghiệp THPT hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời đối với thí sinh vừa tốt nghiệp nếu có (*bản sao công chứng*);
- Căn cước công dân (*bản sao công chứng*);
- 2 phong bì dán tem và ghi rõ địa chỉ, số điện thoại của người nhận;
- Trích lục Giấy khai sinh;
- Bản sao công chứng giấy chứng nhận là đối tượng ưu tiên (nếu có).

c) Điều kiện xét tuyển

Thí sinh đáp ứng điều kiện dự tuyển tại **mục II.1** và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được quy định tại **mục II.5.1**; xét theo tổng điểm từ cao xuống cho đến hết chỉ tiêu tuyển sinh.

6.3.3. Phương thức 3: Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo (xét tuyển đối với tất cả các ngành đào tạo)

a) Đăng ký xét tuyển

- Thời gian: Từ ngày 01/4/2026 đến 17h00 ngày 20/6/2026 (theo Kế hoạch tuyển sinh của Bộ GDĐT, Nhà trường).

- Hình thức: Thí sinh đăng ký trực tuyến (<http://tuyensinh.tucst.edu.vn/>), chuyên phát hoặc trực tiếp tại Phòng Truyền thông và Tuyển sinh - Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa. Số 561, Quang Trung, Phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa. Điện thoại: 0904.480.222.

b) Hồ sơ ĐKXT:

- Đơn đăng ký xét tuyển thẳng (*Mẫu 2 phần Phụ lục*);
- Học bạ THPT (*bản sao công chứng*);
- Giấy chứng nhận thuộc đối tượng xét tuyển thẳng (*bản sao công chứng*);
- Căn cước công dân (*bản sao công chứng*);
- 2 phong bì dán tem và ghi rõ địa chỉ, số điện thoại của người nhận;
- Trích lục Giấy khai sinh;
- + Bản sao công chứng giấy chứng nhận là đối tượng ưu tiên (nếu có).

c) Điều kiện xét tuyển

Thí sinh đáp ứng điều kiện dự tuyển tại **mục II.1** và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được quy định tại **mục II.5.1**; xét theo tổng điểm từ cao xuống cho đến hết chỉ tiêu tuyển sinh.

6.3.4. Phương thức 4: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực hoặc đánh giá tự duy do các đại học hoặc trường đại học tổ chức thi năm 2026 (ĐHQG Hà Nội, ĐH Bách khoa Hà Nội, Trường ĐH Sư phạm Hà Nội...), (xét tuyển đối với tất cả các ngành đào tạo)

a) Đăng ký xét tuyển

- Thời gian: Theo Kế hoạch của Bộ GDĐT. Kết thúc mỗi đợt, nếu xét tuyển bổ sung Nhà trường sẽ thông báo bổ sung trên website.

- Hình thức: Đăng ký theo hướng dẫn của Bộ GDĐT, bằng hình thức trực tuyến.

b) Điều kiện xét tuyển

Thí sinh đáp ứng điều kiện dự tuyển tại **mục II.1** và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được quy định tại **mục II.5.1**; xét theo tổng điểm từ cao xuống cho đến hết chỉ tiêu tuyển sinh.

7. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển:

Nhà trường áp dụng chính sách ưu tiên theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo khu vực và theo đối tượng.

8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

- Đăng ký xét tuyển: Theo quy định của Bộ GD&ĐT;

- Đăng ký thi năng khiếu: 300.000đ/ngành dự thi/thí sinh.

- Lệ phí xét cộng điểm khuyến khích: 30.000 đồng/thí sinh;

9. Cam kết của cơ sở đào tạo đối với thí sinh

Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa cam kết bảo đảm quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có) theo pháp luật hiện hành của nhà nước, quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường.

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành):

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Thí sinh xem chi tiết tại: <http://tuyensinh.tucst.edu.vn/web/trang-chu/dai-hoc-chinh-quy>.

CÁN BỘ KÊ KHAI

Họ tên: Nguyễn Thị Hà

SĐT: 0975755323

Email: nguyenthiha@dvttdt.edu.vn

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thục

Mẫu 1

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN NĂM 2026
(Theo phương thức sử dụng kết quả học tập bậc THPT)

Kính gửi: HĐTS Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

THÔNG TIN THÍ SINH

Họ tên (viết hoa có dấu):.....

Ngày sinh:/...../.....Giới tính:Dân tộc:.....

Số CCCD:

Nơi sinh:

Hộ khẩu thường trú:.....

Tên trường THPT (học lớp 12):

Năm tốt nghiệp lớp 12:

Khu vực: KV1, KV2-NT, KV2, KV3 (khoanh tròn)

Đối tượng UT: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 (khoanh tròn nếu có)

Địa chỉ nhận liên hệ khi cần báo tin (ghi rõ số nhà, thôn, xóm):.....

.....Điện thoại:

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN

Tôi xin ĐKXT vào ngành:

Mã ngành

Tổ hợp môn xét tuyển:

| Lớp | Điểm TBC | Điểm TBC | Điểm TBC | Điểm TBC |
|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|--------------------|
| Môn | Lớp 10 | Lớp 11 | Lớp 11 | (3 năm học) |
| Môn 1: | | | | |
| Môn 2: | | | | |
| Môn 3: | | | | |
| Tổng điểm | | | | |

Xếp loại học lực lớp 12:

Xếp loại hạnh kiểm lớp 12:

Tôi xin cam đoan những thông tin nêu trên là đúng. Nếu sai, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm./.

....., ngày.....tháng.....năm 2026

NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN

(ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN NĂM 2026
(Theo phương thức xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT)

Kính gửi: HĐTS Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

THÔNG TIN THÍ SINH

Họ tên (viết hoa có dấu):.....

Ngày sinh:/...../.....Giới tính:Dân tộc:.....

Số CCCD:

Nơi sinh:

Hộ khẩu thường trú:.....

Tên trường THPT (học lớp 12):

Năm tốt nghiệp lớp 12:

Khu vực: KV1, KV2-NT, KV2, KV3 (khoanh tròn)

Đối tượng UT: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 (khoanh tròn nếu có)

Địa chỉ nhận liên hệ khi cần báo tin (ghi rõ số nhà, thôn, xóm):.....

.....Điện thoại:

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN

Tôi xin ĐKXT trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa các ngành sau:

| STT | Tên ngành đăng ký xét tuyển | Mã ngành | Mã PTXT | Môn đạt giải | Loại giải | Năm đạt giải |
|-------|-----------------------------|----------|---------|--------------|-----------|--------------|
| | | | 301 | | | |
| | | | 301 | | | |

Xếp loại học lực lớp 12:

Xếp loại hạnh kiểm lớp 12:

Tôi xin cam đoan những thông tin nêu trên là đúng. Nếu sai, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm./.

....., ngày.....tháng.....năm 2026

NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN

(ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ THI NĂNG KHIẾU NĂM 2026

Ngành đăng ký:

Kính gửi: HĐTS trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

Họ tên (viết hoa có dấu):.....

Ngày sinh:/...../..... Giới tính: Dân tộc:.....

Số CCCD:

Nơi sinh:

Hộ khẩu thường trú:.....

Tên trường THPT (học lớp 12):

Năm tốt nghiệp lớp 12:

Địa chỉ nhận liên hệ khi cần báo tin (ghi rõ số nhà, thôn, xóm):.....

Điện thoại:

Đăng ký môn thi năng khiếu:

....., ngày.....tháng.....năm 2026

THÍ SINH ĐĂNG KÝ

(ký, ghi rõ họ tên)

Thông tin môn thi năng khiếu:

| TT | Ngành | Tổ hợp môn | Môn thi năng khiếu |
|----|--------------------------|----------------------------|--|
| 1 | Giáo dục Mầm non | M00, M05, M07, M11, M30 | NK: Đọc diễn cảm và Hát |
| 2 | Giáo dục Tiểu học | M00 | NK: Đọc diễn cảm và Hát |
| 3 | Sư phạm Âm nhạc | N00 | NK1: Thăm âm: tiết tấu, cao độ; NK2: Đàn, hát |
| 4 | Sư phạm mỹ thuật | H00 | NK1: Hình họa: vẽ chì, tượng thạch cao NK2: Vẽ tranh Bó cục màu |
| 5 | Thanh nhạc | N00 | NK1: Thăm âm: tiết tấu, cao độ; NK2: Hát |
| 6 | Đồ họa | H00 | NK1: Hình họa: vẽ chì, tượng thạch cao NK2: Vẽ trang trí màu |
| 7 | Thiết kế thời trang | | |
| 8 | Giáo dục thể chất | T02, T07, T10, T11, T12 | NK: Bật xa tại chỗ và Chạy 100m |
| 9 | Quản lý thể dục thể thao | | |
| 10 | Huấn luyện thể thao | | |

Đăng ký trực tuyến (<http://tuyensinh.dvtdt.edu.vn>), gửi chuyển phát nhanh (qua bưu điện) hoặc có thể nộp trực tiếp tại Phòng Truyền thông và Tuyển sinh – Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa. Số 561, Quang Trung, Phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa. Điện thoại: 0904.480.222.

Mẫu 4

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN ĐIỂM CỘNG NĂM 2026

Kính gửi: HĐTS Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

THÔNG TIN THÍ SINH

Họ tên (viết hoa có dấu):.....

Ngày sinh:/...../.....Giới tính:Dân tộc:.....

Số CCCD:

Nơi sinh:

Hộ khẩu thường trú:.....

Tên trường THPT (học lớp 12):

Năm tốt nghiệp lớp 12:

Khu vực: KV1, KV2-NT, KV2, KV3 (khoanh tròn)

Đối tượng UT: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 (khoanh tròn nếu có)

Địa chỉ nhận liên hệ khi cần báo tin (ghi rõ số nhà, thôn, xóm):.....

.....Điện thoại:

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN

Tôi xin ĐKXT trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa các ngành sau:

| STT | Tên ngành đăng ký xét tuyển | Mã ngành | Môn đạt giải | Loại giải | Năm đạt giải |
|-------|-----------------------------|----------|--------------|-----------|--------------|
| | | | | | |
| | | | | | |

Xếp loại học lực lớp 12:

Xếp loại hạnh kiểm lớp 12:

Tôi xin cam đoan những thông tin nêu trên là đúng. Nếu sai, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm./.

....., ngày.....tháng.....năm 2026

NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN

(ký, ghi rõ họ tên)